

Số: **13** /2023/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **20** tháng **6** năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức đất sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống bằng nghề nông nghiệp, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nghèo giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định định mức đất sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống bằng nghề nông nghiệp, lâm nghiệp theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, cụ thể như sau:

1. Định mức đất sản xuất đối với mỗi loại đất

a) Đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) là: 01 ha/01 hộ;

b) Đất rừng sản xuất là: 02 ha/01 hộ.

2. Định mức đất sản xuất quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ để xác định hộ chưa có hoặc thiếu đất sản xuất và làm cơ sở để tính toán mức hỗ trợ cho các hộ khi chưa thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. Mỗi hộ được hỗ trợ một trong hai loại đất với mức bình quân diện tích quy định tại khoản 1 Điều này.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện liên quan căn cứ quy định tại Quyết định này, tổ chức rà soát, tổng hợp các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống bằng nghề nông nghiệp, lâm nghiệp chưa có hoặc thiếu đất sản xuất có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất trên địa bàn để thực hiện việc hỗ trợ đất sản xuất và các khoản hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **30** tháng **6** năm 2023 và thay thế Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn sống bằng nghề nông nghiệp, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Hướng Hoá, Đakông, Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT<sub>Tuấn</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Hưng**